

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013  
đến ngày 30/06/2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>1 - 2</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT</b>	<b>3</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>	<b>4 - 7</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>	<b>8</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>	<b>9 - 10</b>
<b>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</b>	<b>11 - 39</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thành phần Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đoàn Thành Đạt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 09/04/2013)
Ông Trần Hoàng Huân	Thành viên
Ông Phan Văn Nghiệp	Thành viên
Ông Lê Phú Cự	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Trần Hoàng Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bằng Gia Bảo	Phó Tổng Giám đốc

### 2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

### 3. Các hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2011, hoạt động của Công ty là:

- Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Kinh doanh cát san lấp;
- Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo bất động sản;

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

---

- Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

#### 4. **Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 39.

#### 5. **Sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### 6. **Đơn vị soát xét**

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

#### 7. **Ý kiến của Hội đồng Quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các qui định hiện hành có liên quan.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

*Tiền Giang, ngày 26 tháng 08 năm 2013*

**TM. Hội đồng Quản trị**

**Chủ tịch**



**ĐOÀN THÀNH ĐẠT**

Số: 67A-HN/BCSX-2013

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013  
của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang và các công ty con (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19 tháng 08 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 4 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi**, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý liên quan.


*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2013*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**

**KT.Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Phó Giám đốc**  
  
**ĐINH TÂN TƯỜNG**  
Chứng chỉ KTV số: 0175/KTV

  
**PHẠM ĐÔNG SƠN**  
Chứng chỉ KTV số: 1052/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245.446.429.601</b>	<b>275.041.976.737</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(V.1)	<b>19.199.837.620</b>	<b>41.045.436.515</b>
1. Tiền	111		14.884.960.177	24.859.991.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.314.877.443	16.185.444.661
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	(V.2)	<b>96.397.482.828</b>	<b>119.031.484.757</b>
1. Phải thu khách hàng	131		98.451.680.005	119.454.120.067
2. Trả trước cho người bán	132		9.510.472.655	8.028.159.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.386.537.738	3.793.373.879
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(12.951.207.570)	(12.244.169.109)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(V.3)	<b>122.843.599.085</b>	<b>109.589.271.891</b>
1. Hàng tồn kho	141		122.843.599.085	109.589.271.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.005.510.068</b>	<b>5.375.783.574</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.198.963	507.961.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.310.414	148.670.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		167.196.297	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(V.4)	6.713.804.394	4.719.152.301

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>126.880.456.447</b>	<b>124.057.624.418</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110.488.884.311</b>	<b>112.186.729.674</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.5)	106.526.093.279	102.037.035.947
- Nguyên giá	222		223.821.139.830	192.960.697.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.295.046.551)	(90.923.661.684)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	(V.6)	-	6.337.360.824
- Nguyên giá	225		-	28.518.123.713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(22.180.762.889)
3. TSCĐ vô hình	227	(V.7)	2.168.673.348	2.196.923.244
- Nguyên giá	228		2.471.554.760	2.471.554.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(302.881.412)	(274.631.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.8)	1.794.117.684	1.615.409.659
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	(V.9)	<b>802.108.000</b>	<b>802.108.000</b>
1. Nguyên giá	241		802.108.000	802.108.000
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>282.286.155</b>	<b>289.436.597</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(V.10)	282.286.155	289.436.597
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.307.177.981</b>	<b>10.779.350.147</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.380.527.637	1.778.431.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(V.11)	8.516.339.981	6.933.151.693
3. Tài sản dài hạn khác	268	(V.12)	2.410.310.363	2.067.766.955
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>372.326.886.048</b>	<b>399.099.601.155</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>226.251.053.336</b>	<b>239.701.076.079</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.375.183.685</b>	<b>203.804.634.636</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(V.13)	54.643.611.712	52.171.543.546
2. Phải trả cho người bán	312		41.657.558.582	45.674.526.922
3. Người mua trả tiền trước	313	(V.14)	46.125.092.031	29.280.648.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(V.15)	4.239.041.929	10.428.504.541
5. Phải trả người lao động	315		4.345.160.066	6.093.295.426
6. Chi phí phải trả	316	(V.16)	48.988.174.990	47.728.461.376
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(V.17)	4.979.168.214	6.358.313.596
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	(V.18)	1.912.332.028	2.648.865.445
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(V.19)	3.485.044.133	3.420.475.280
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.875.869.651</b>	<b>35.896.441.443</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.20)	15.867.662.688	35.896.441.443
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		8.206.963	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**B01-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>140.897.959.331</b>	<b>153.995.408.695</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(V.21)	<b>140.897.959.331</b>	<b>153.995.408.695</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.700.000.000	10.700.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		41.121.469.772	37.065.900.538
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.211.807.781	6.375.920.230
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.864.681.778	19.853.587.927
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	(V.22)	<b>5.177.873.381</b>	<b>5.403.116.381</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>372.326.886.048</b>	<b>399.099.601.155</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
USD		408,97	408,75
EUR		3.395,49	3.394,79
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tiền Giang, ngày 19 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





**LÊ MỸ PHƯỢNG**

**NGUYỄN HOÀNG SƠN**

**TRẦN HOÀNG HUÂN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

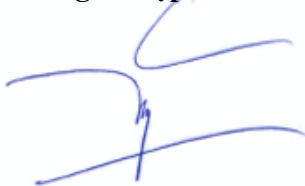
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	(VI.1)	<b>172.368.490.684</b>	<b>196.275.832.487</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(VI.1)	307.940.545	579.581.868
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	(VI.1)	<b>172.060.550.139</b>	<b>195.696.250.619</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	142.793.702.994	149.529.016.875
5.	<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>29.266.847.145</b>	<b>46.167.233.744</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	876.593.474	217.900.783
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.919.789.208	5.985.520.993
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.918.736.316</i>	<i>5.985.520.993</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	(VI.5)	15.979.821.490	14.430.621.911
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.6)	12.212.111.087	13.981.254.890
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>(1.968.281.166)</b>	<b>11.987.736.733</b>
11.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	3.020.939.315	4.087.984.573
12.	Chi phí khác	32	(VI.8)	842.279.276	425.702.008
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>2.178.660.039</b>	<b>3.662.282.565</b>
14.	<b>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên danh</b>	45		<b>(7.150.442)</b>	<b>15.943.189</b>
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>203.228.431</b>	<b>15.665.962.487</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.507.659.661	8.967.189.779
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(VI.9)	(1.574.981.325)	(2.401.925.380)
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>270.550.095</b>	<b>9.100.698.088</b>
19.	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>	61		<b>(230.703.280)</b>	<b>(790.360.023)</b>
20.	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>	62		<b>501.253.375</b>	<b>9.891.058.111</b>
21.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	(VI.10)	<b>63</b>	<b>1.236</b>

Tiền Giang, ngày 19 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



LÊ MỸ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG SƠN

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**B03-DN/HN**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>203.228.431</b>	<b>15.665.962.487</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.448.348.827	10.238.217.117
Các khoản dự phòng	03	1.123.523.386	4.949.649.274
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(849.126)	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.210.437.763)	(1.178.212.810)
Chi phí lãi vay	06	3.918.736.316	5.985.520.993
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>13.482.550.071</b>	<b>35.661.137.061</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.798.932.072	(11.104.890.220)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.120.214.976)	13.483.655.748
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.710.569.827	(17.315.314.315)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.940.820.273)	(589.339.293)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.890.232.814)	(5.030.844.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.008.158.689)	(2.023.274.724)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	366.475.980	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.345.624.640)	(3.353.979.192)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>11.053.476.558</b>	<b>9.727.150.893</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.041.891.451)	(1.230.901.499)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	435.454.545	954.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	863.222.916	217.900.783
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.743.213.990)</b>	<b>(58.455.261)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**B03-DN/HN**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126.066.331.451	143.619.030.313
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(142.482.842.040)	(145.604.501.140)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.140.200.000)	(962.800.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.600.000.000)	(11.199.972.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(27.156.710.589)</b>	<b>(14.148.242.827)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(21.846.448.021)</b>	<b>(4.479.547.195)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>41.045.436.515</b>	<b>18.203.202.481</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	849.126	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>19.199.837.620</b>	<b>13.723.655.286</b>

Tiền Giang, ngày 19 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



**LÊ MỸ PHƯỢNG**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN HOÀNG SƠN**

Tổng Giám đốc



**TRẦN HOÀNG HUÂN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

#### **Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Tên tiếng Anh: TIEN GIANG INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: TICCO.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp Cơ khí Sửa chữa, Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng TICCO có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại 166 đường Ấp Bắc, phường 4, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty mẹ có 3 công ty con và 1 công ty liên kết như trình bày ở dưới đây.

#### **Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng TICCO (gọi tắt là “Xây dựng TICCO”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1200683404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 12 tháng 04 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Xây dựng TICCO là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Bê tông TICCO (gọi tắt là “Bê tông TICCO”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5322100003 ngày 26 tháng 03 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tiền Giang cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200656249 (số cũ 5304000013) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Bê tông TICCO là 100%.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (gọi tắt là “TICCO An Giang”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5203000091 đăng ký lần đầu ngày 15/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06/09/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 1600943512 đăng ký lại lần 1 ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TICCO An Giang là 75,42%.

#### **Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần TESTCO (gọi tắt là “TESTCO”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

ngày 30/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/05/2008. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại TESTCO là 20%.

## **2. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, công, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Kinh doanh cát san lấp;
- Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
- Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Khai thác vận tải; lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Không có chuẩn mực kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**4. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con và công ty liên kết tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**6. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu tương ứng với quyền biểu quyết và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

**7. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**8. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**9. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**11. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình**

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm

## **12. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình**

### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đo đạc, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao như sau:

<b>Quyền sử dụng (QSD) đất</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	Không khấu hao (QSD đất lâu dài)
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	440 tháng (từ tháng 8 năm 2010 đến tháng 3 năm 2047)

## **13. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

### **Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **Phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích ước tính của nó.

## **14. Bất động sản đầu tư**

Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty, được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài tại Quang Trung- Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, diện tích 125,5 m<sup>2</sup> và 103,5 m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00462 và 00463 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 30/11/2004.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **16. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trích trước**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **18. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **19. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

## **20. Nguồn vốn chủ sở hữu**

### **Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại**

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

### **Ghi nhận cổ tức**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Trích lập các quỹ**

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt phù hợp với Điều lệ của Công ty.

## **21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư đường Trương Định nói dài được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết, công chứng đồng thời hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

**Chi phí của hợp đồng xây dựng**

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

**23. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Khu dân cư Trương Định nổi dài.**

Giá vốn 1m<sup>2</sup> đất chuyển nhượng tại Khu dân cư đường Trương Định nổi dài được xác định theo giá ước tính bằng cách lấy tổng giá trị đầu tư ước tính đến 30/06/2013 của toàn bộ công trình chia cho tổng diện tích đất thương phẩm của Khu dân cư đường Trương Định nổi dài, chi tiết như sau:

Tổng giá trị đầu tư ước tính của Công trình Khu dân cư đường Trương Định nổi dài dựa trên đơn giá trúng thầu và các quyết định phê duyệt dự án. Tổng mức đầu tư ước tính đến thời điểm 30/06/2013 là 148.052.112.407 đồng, trong đó chi phí thực chi đến 30/06/2013 là 108.726.581.645 đồng.

Tổng diện tích đất thương phẩm là 70.967,52 m<sup>2</sup>.

Tổng diện tích đất đã chuyển nhượng trong 6 tháng đầu năm 2013 là 6.460,50 m<sup>2</sup>.

**24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và tương đương tiền**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Tiền</b>	<b>14.884.960.177</b>	<b>24.859.991.854</b>
Tiền mặt tại quỹ	366.711.439	304.051.812
Tiền gửi ngân hàng	14.518.248.738	24.555.940.042
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.314.877.443</b>	<b>16.185.444.661</b>
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	4.314.877.443	16.185.444.661
<b>Cộng</b>	<b>19.199.837.620</b>	<b>41.045.436.515</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Phải thu khách hàng	98.451.680.005 (2.1)	119.454.120.067
Trả trước cho người bán	9.510.472.655 (2.2)	8.028.159.920
Các khoản phải thu khác	1.386.537.738 (2.3)	3.793.373.879
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(12.951.207.570) (2.4)	(12.244.169.109)
<b>Cộng</b>	<b>96.397.482.828</b>	<b>119.031.484.757</b>

(2.1) Bao gồm phải thu các khách hàng sau:

	<b>30/06/2013</b>
Phải thu khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	19.580.625.268
Phải thu khách hàng thi công công trình, bán bê tông và vật liệu xây dựng	78.871.054.737
<b>Cộng</b>	<b>98.451.680.005</b>

(2.2) Bao gồm trả trước cho các nhà cung cấp sau:

Công ty Sagel	115.496.500
XNTVTK-Công ty CP Đ.Ô.T.Bình - Sông Đốc	165.588.000
BBT Hỗ trợ & TĐC TX Gò Công	865.851.054
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Cà Mau	2.337.131.996
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Thành Mỹ	294.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 43	4.443.000.000
Công ty Điện Nước Thiên Việt - Bình Lợi	209.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.080.005.105
<b>Cộng</b>	<b>9.510.472.655</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(2.3) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	<b>30/06/2013</b>
Sở Tài Chính An Giang	416.416.000
Tiền lương chi vượt	469.400.591
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng HALLA	204.313.783
Thù lao Hội đồng Quản trị	131.611.268
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	12.521.432
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	10.447.955
Phải thu bảo hiểm	47.881.587
Ban Bồi thường hỗ trợ và tái định cư Thị xã Gò Công	13.316.702
Các khoản phải thu khác	80.628.420
<b>Cộng</b>	<b>1.386.537.738</b>

(2.4) Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các tỷ lệ:

<b>Tuổi nợ</b>	<b>Số dư ngày 30/06/2013</b>	<b>Tỷ lệ trích lập</b>	<b>Mức dự phòng đã trích lập</b>
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	748.092.277	30%	224.427.683
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.167.497.201	50%	1.695.285.358
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.613.267.356	70%	5.567.995.899
Quá hạn trên 3 năm	5.463.498.630	100%	5.463.498.630
<b>Cộng</b>	<b>18.992.355.464</b>		<b>12.951.207.570</b>

**3. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>		
Nguyên vật liệu	12.560.662.517	7.781.789.748
Công cụ, dụng cụ	903.118.355	3.202.065.865
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.404.539.315	86.520.378.897
Thành phẩm	8.479.695.646	11.175.197.679
Hàng hóa	1.495.583.252	909.839.702
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>122.843.599.085</b>	<b>109.589.271.891</b>
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>122.843.599.085</b>	<b>109.589.271.891</b>

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	41.000.000	41.000.000
Tạm ứng	6.672.804.394	4.588.152.301
Ký quỹ ngắn hạn	-	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.713.804.394</b>	<b>4.719.152.301</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	29.703.038.084	118.067.597.905	42.918.631.602	1.838.485.047	432.944.993	192.960.697.631
Mua sắm trong kỳ	-	28.711.173.713	-	-	-	28.711.173.713
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.076.062.663	6.525.518.448	-	22.000.000	44.288.671	7.667.869.782
Thanh lý, nhượng bán	24.669.061	2.588.591.792	2.539.690.607	365.649.836	-	5.518.601.296
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>30.754.431.686</b>	<b>150.715.698.274</b>	<b>40.378.940.995</b>	<b>1.494.835.211</b>	<b>477.233.664</b>	<b>223.821.139.830</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	6.783.495.822	60.886.030.919	22.338.553.082	885.794.283	29.787.578	90.923.661.684
Khấu hao trong kỳ	843.698.116	28.744.816.209	1.858.177.175	127.836.389	26.333.931	31.600.861.820
Thanh lý, nhượng bán	24.669.061	2.354.881.884	2.536.154.607	313.771.401	-	5.229.476.953
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.602.524.877</b>	<b>87.275.965.244</b>	<b>21.660.575.650</b>	<b>699.859.271</b>	<b>56.121.509</b>	<b>117.295.046.551</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	22.919.542.262	57.181.566.986	20.580.078.520	952.690.764	403.157.415	102.037.035.947
Số cuối kỳ	<b>23.151.906.809</b>	<b>63.439.733.030</b>	<b>18.718.365.345</b>	<b>794.975.940</b>	<b>421.112.155</b>	<b>106.526.093.279</b>

**6. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	01/01/2013	Tăng	Giảm	30/06/2013
Nguyên giá	28.518.123.713	-	28.518.123.713	-
Giá trị hao mòn lũy kế	22.180.762.889	2.095.185.136	24.275.948.025	-
Giá trị còn lại	6.337.360.824			-

**7. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	01/01/2013	Tăng	Giảm	30/06/2013
<b>Nguyên giá</b>				
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964	-	-	141.973.964
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574	-	-	239.088.574
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	2.090.492.222	-	-	2.090.492.222
<b>Cộng</b>	<b>2.471.554.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.471.554.760</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>01/01/2013</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>30/06/2013</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	274.631.516	28.249.896	-	302.881.412
<b>Cộng</b>	<b>274.631.516</b>	<b>28.249.896</b>	<b>-</b>	<b>302.881.412</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
QSD 600 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	141.973.964			141.973.964
QSD 1.429,90 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	239.088.574			239.088.574
QSD 8.436,20 m <sup>2</sup> đất tại Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1.815.860.706			1.787.610.810
<b>Cộng</b>	<b>2.196.923.244</b>			<b>2.168.673.348</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	1.794.117.684	1.481.935.388
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	133.474.271
<b>Cộng</b>	<b>1.794.117.684</b>	<b>1.615.409.659</b>

**9. Bất động sản đầu tư (Quyền sử dụng đất)**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>01/01/2013</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>30/06/2013</b>
Nguyên giá	802.108.000	-	-	802.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	802.108.000			802.108.000

**10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Giá trị khoản đầu tư đầu kỳ</b>	<b>289.436.597</b>	<b>260.000.000</b>
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.150.442)	29.436.597
<b>Giá trị khoản đầu tư cuối kỳ</b>	<b>282.286.155</b>	<b>289.436.597</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2013 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Giá trị khoản đầu tư</b>	<b>Tỷ lệ quyền sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần TESTCO	KCN Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	260.000.000	20,00%	20,00%	Kiểm định, thử nghiệm chất lượng công trình

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tổng tài sản	1.426.894.289	1.410.147.419
Tổng nợ phải trả	15.463.511	(107.911.078)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>1.411.430.778</b>	<b>1.518.058.497</b>
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	282.286.155	303.611.699
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Năm 2012</b>
Doanh thu thuần	557.214.500	983.353.869
Lợi nhuận thuần	111.430.777	218.058.497
Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết	22.286.155	43.611.699
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.436.597	14.175.102
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>(7.150.442)</b>	<b>29.436.597</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ như sau:

	<b>Các khoản chi phí trích trước</b>	<b>Khấu hao và phân bổ tài sản dài hạn</b>	<b>Lãi chưa thực hiện khi hợp nhất</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b>	<b>5.441.140.595</b>	<b>346.248.826</b>	<b>714.033.602</b>	<b>6.501.423.023</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	931.661.774	172.695.890	(672.628.994)	431.728.670
Ghi vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>6.372.802.369</b>	<b>518.944.716</b>	<b>41.404.608</b>	<b>6.933.151.693</b>
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	1.566.510.432	-	16.677.856	16.677.856
Ghi vào vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2013</b>	<b>7.939.312.801</b>	<b>518.944.716</b>	<b>58.082.464</b>	<b>8.516.339.981</b>

**12. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Ký quỹ bảo lãnh thi công công trình	1.791.290.975	2.067.766.955
Ký quỹ khai thác khoáng sản	619.019.388	-
<b>Cộng</b>	<b>2.410.310.363</b>	<b>2.067.766.955</b>

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2013</b>		<b>01/01/2013</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	50.051.051.712	(13.1)	46.571.543.546
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh An Giang	-		2.240.000.000
Vay cá nhân	2.030.000.000	(13.2)	3.360.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.562.560.000	(13.3)	-
<b>Cộng</b>	<b>54.643.611.712</b>		<b>52.171.543.546</b>

(13.1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 23/08/2012:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn;
- + Lãi suất: theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2012/HĐ ngày 23/08/2012, Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23/08/2012, Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 05/2012/HĐ ngày 23/08/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 07/2012/HĐ ngày 23/08/2012.
- + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 16.339.765.071 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 14/03/2013:
- + Hạn mức tín dụng tối đa: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng và gia công sửa chữa thiết bị cơ khí;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012 - tài sản thế chấp theo giá trị định giá của ngân hàng là 2.150.877.273 đồng theo Biên bản định giá ngày 22/10/2012 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012 - thế chấp Quyền sử dụng đất thuê tại số 90 Đinh Bộ Lĩnh, P.9, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 4.936.575.200 đồng.**
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 02/04/2013:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thi công các công trình;
- + Lãi suất: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Thời hạn rút vốn của Hợp đồng: 01 năm (hạn chót là 02/04/2014);
- + Thời hạn vay: theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo: 'Thế chấp toàn bộ tài sản của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 02/04/2013.
- + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 28.774.711.441 đồng.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(13.2) Khoản vay của Trương Huỳnh Ngọc Anh theo Hợp đồng huy động vốn số 09/HĐ.2013 ngày 01/06/2013:

- Số tiền vay: 2.030.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 01 tháng;
- Lãi suất: 0,667%/tháng;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- **Số dư tại ngày 30/06/2013: 2.030.000.000 đồng.**

(13.3) Khoản nợ vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo các Hợp đồng tín dụng số 05/2009/HĐ ngày 07/09/2009; số 01/2010/HĐ ngày 08/02/2010; số 02/2010/HĐ ngày 28/04/2010; số 06/2012/HĐ ngày 23/08/2012 phải trả trong năm 2013.

**14. Người mua trả trước**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Khách hàng ứng trước tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.139.399.000	12.187.161.500
Khách hàng ứng trước vốn thi công công trình, mua bê tông và vật liệu xây dựng	43.985.693.031	17.093.487.004
<b>Cộng</b>	<b>46.125.092.031</b>	<b>29.280.648.504</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Thuế GTGT phải nộp	1.639.676.540	8.752.568.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.727.399.033	1.229.288.777
Thuế thu nhập cá nhân	524.334.226	100.693.353
Thuế tài nguyên	5.625.001	11.227.275
Tiền thuê đất	22.280.615	-
Thuế, phí và các khoản khác	319.726.514	334.726.514
<b>Cộng</b>	<b>4.239.041.929</b>	<b>10.428.504.541</b>

**16. Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Khu dân cư Long Thạnh Hưng	13.195.678.631	13.195.678.631
Kinh phí nghiệm thu công trình Bình Lợi	509.090.909	509.090.909
Chi phí ước tính Khu dân cư Trương Định giai đoạn 2	34.550.484.995	33.458.625.902
Kinh phí nghiệm thu khu neo đậu tránh trú bão	133.244.385	-
Lãi vay phải trả	68.775.685	148.811.671
Chi phí phải trả khác	530.900.385	416.254.263
<b>Cộng</b>	<b>48.988.174.990</b>	<b>47.728.461.376</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công Nghiệp	1.900.423.465	1.900.423.465
Hoán đổi nền đất dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài	258.999.998	258.999.998
Hoa hồng bán hàng	623.821.949	-
Công ty Cổ phần TESTCO	13.186.591	-
Lãi góp vốn Khu dân cư đường Trương Định nối dài	249.580.837	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	603.623.636	-
Phải trả về Cổ phần hóa	167.790.020	157.107.047
Kinh phí công đoàn	158.620.783	223.801.362
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	165.110.666	46.282.059
Thuế thu nhập cá nhân	91.363.758	-
Tiền tàu xe, tiền ăn giữa ca	15.782.000	-
Thù lao HĐQT & BKS	-	21.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả khác	650.864.511	3.670.699.665
<b>Cộng</b>	<b>4.979.168.214</b>	<b>6.358.313.596</b>

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Dự phòng bảo hành công trình)**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.648.865.445</b>	<b>2.922.857.293</b>
Trích lập dự phòng trong kỳ	545.962.752	634.110.935
Hoàn nhập dự phòng	(427.710.353)	(453.213.125)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(854.785.816)	(454.889.658)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.912.332.028</b>	<b>2.648.865.445</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.420.475.280</b>	<b>5.885.348.018</b>
Tăng trong kỳ	1.638.178.335	1.894.317.300
Giảm trong kỳ	(1.573.609.482)	(4.359.190.038)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.485.044.133</b>	<b>3.420.475.280</b>

**20. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Vay dài hạn	15.867.662.688 (*)	34.756.241.443
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	1.140.200.000
<b>Cộng</b>	<b>15.867.662.688</b>	<b>35.896.441.443</b>

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

(\*) Bao gồm các khoản vay tại các ngân hàng theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng Trung hạn số 05/2009/HĐ ngày 07/09/2009:
  - + Hạn mức vay: 11.700.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay để thực hiện Dự án “Đầu tư xây dựng chuyên trạm bê tông tươi công suất 120m<sup>3</sup>/h”;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: Lãi suất vay kỳ đầu là 10,5%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
  - + Hình thức bảo đảm: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2010/HĐ ngày 24/08/2010;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 1.620.168.810 đồng.**
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng Trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 08/02/2010:
  - + Hạn mức vay: 8.330.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay để thực hiện Dự án “Đầu tư dây chuyền trạm sản xuất bê tông tươi khu vực Gò Công”;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: Lãi suất vay kỳ đầu là 12%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
  - + Hình thức bảo đảm: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2010/HĐ ngày 24/08/2010;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 1.003.896.000 đồng.**
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 04/01/2010 và Phụ lục số 01/2010/PLHĐ ngày 15/03/2010:
  - + Hạn mức vay: 1.100.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thực hiện “Dự án đầu tư mua máy đào gàu 0.9m<sup>3</sup> và máy ủi công suất 90HP”;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần;
  - + Tài sản đảm bảo: theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐ ngày 04/01/2010, tổng giá trị tài sản thế chấp được dự toán là 1.584.000.000 đồng;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 385.000.000 đồng.**
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng Trung hạn số 02/2010/HĐ ngày 28/04/2010:
  - + Hạn mức vay: 12.600.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay để thực hiện Dự án “Xưởng sản xuất cọc ván dự ứng lực”;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: Lãi suất vay kỳ đầu là 14,5%/năm. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần;
  - + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 03/2010/HĐ ngày 28/04/2010. Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2010/HĐ ngày 24/08/2010;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 1.395.741.878 đồng.**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐ ngày 10/12/2010:
  - + Hạn mức vay: 273.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: mua 02 bộ cần xe đào bánh xích hiệu Komatsu;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần;
  - + Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 04/2010/HĐ ngày 10/12/2010;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 136.500.000 đồng.**
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 06/2012/HĐ ngày 23/08/2012:
  - + Hạn mức vay: 6.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Vay để thực hiện Dự án “Cải tạo nhà máy bê tông”;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: Lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần;
  - + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2012/HĐ ngày 23/08/2012; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 04/2012/HĐ ngày 23/08/2012; Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 05/2012/HĐ ngày 23/08/2012; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 07/2012/HĐ ngày 23/08/2012;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 1.770.556.000 đồng.**
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 29/08/2012:
  - + Tổng số tiền cho vay: 828.545.200 đồng;
  - + Mục đích vay: Mua máy cắt thép và máy chấn tole;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm;
  - + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2012/HĐ ngày 29/08/2012;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 332.800.000 đồng.**
- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013:
  - + Tổng số tiền cho vay: 840.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Mua máy đào Kobelco;
  - + Thời hạn vay: 60 tháng;
  - + Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm;
  - + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐ ngày 11/04/2013. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ ngày 11/04/2013. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 11/04/2013;
  - + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 827.000.000 đồng.**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013:
- + Tổng số tiền cho vay: 560.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy chân tole Komatsu;
- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐ ngày 10/06/2013. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 06/11/2012; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ ngày 11/04/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2013/HĐ ngày 10/06/2013. Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2012/HĐ ngày 06/11/2012; văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HĐ ngày 11/04/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2013/HĐ ngày 10/06/2013;
- + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 560.000.000 đồng.**
- Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số TD.1079.10/HĐTD ngày 09/03/2011 và phụ lục Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số TD.1079.10/PLHĐTD ngày 22/02/2012:
- + Tổng số tiền cho vay: 31.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn bồi thường, hỗ trợ dự án Khu dân cư đường Trương Định nối dài;
- + Thời hạn vay: 36 tháng;
- + Lãi suất: lãi suất chi phí vốn theo thỏa thuận của Ngân hàng + 4%/năm;
- + Khoản tín dụng được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1079.10.02/HĐTC ngày 01/04/2013: Giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại Khu phố 3, phường 5, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang với tổng diện tích 5.969,4 m<sup>2</sup> có trị giá 14.900.000.000 đồng theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 01/04/2013;
- + **Số dư tại ngày 30/06/2013: 7.836.000.000 đồng.**

## **21. Vốn chủ sở hữu**

### **21.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>10.700.000.000</b>	<b>32.093.180.538</b>	<b>5.428.761.580</b>	<b>20.307.537.295</b>
Lợi nhuận tăng năm	-	-	-	-	18.604.951.582
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	5.000.000.000	947.158.650	-
Giảm trong năm	-	-	27.280.000	-	19.058.900.950
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>10.700.000.000</b>	<b>37.065.900.538</b>	<b>6.375.920.230</b>	<b>19.853.587.927</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>10.700.000.000</b>	<b>37.065.900.538</b>	<b>6.375.920.230</b>	<b>19.853.587.927</b>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	501.253.375
Tăng khác trong kỳ	-	-	55.569.234	16.798.384	105.921.762
Trích lập quỹ	-	-	4.000.000.000	819.089.167	(18.457.267.502)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	138.813.784
<b>Số dư tại ngày 30/06/2013</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>10.700.000.000</b>	<b>41.121.469.772</b>	<b>7.211.807.781</b>	<b>1.864.681.778</b>

**21.2. Phân phối lợi nhuận**

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2013, cụ thể như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển	4.000.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	819.089.167
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%)	1.638.178.335
Chia cổ tức (15%)	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.457.267.502</b>

**21.3. Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 80.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ theo giấy phép.

**21.4. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**21.5. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 15%.

**22. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:**

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.519.345.695	15.084.100.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Bất lợi thương mại	564.754.305	-
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	24,58%	24,58%

**Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 06 năm 2013:**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Tổng tài sản	31.810.816.509	33.555.255.396
Tổng nợ phải trả	11.309.750.185	12.115.588.691
<b>Tài sản thuần</b>	<b>20.501.066.324</b>	<b>21.439.666.705</b>
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	526.947.363	526.947.363
Quỹ dự phòng tài chính	159.294.328	159.294.328
Lợi nhuận chưa phân phối	(185.175.367)	753.425.328
<b>Bất lợi thương mại</b>	<b>564.754.305</b>	<b>-</b>
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn của cổ đông thiểu số	4.915.900.000	4.915.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	129.521.027	185.090.261
Quỹ dự phòng tài chính	39.153.749	55.952.133
Lợi nhuận chưa phân phối	(45.515.179)	246.173.987
Bất lợi thương mại	138.813.784	-
Lợi ích cổ đông thiểu số tại công ty con	-	-
<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>5.177.873.381</b>	<b>5.403.116.381</b>

Lợi ích của cổ đông thiểu số đã được áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các sai sót không trọng yếu của năm trước theo theo Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>172.368.490.684</b>	<b>196.275.832.487</b>
Doanh thu thi công công trình	29.231.614.958	26.889.234.851
Doanh thu bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	112.137.358.809	98.896.570.057

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	3.610.051.915	694.690.909
Doanh thu kinh doanh bất động sản	20.524.540.909	66.247.174.383
Doanh thu khai thác cát đen bán lẻ	506.250.000	582.954.547
Doanh thu gia công, sửa chữa	6.147.460.500	2.809.285.418
Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.077.945	128.442.322
Doanh thu khác	123.135.648	27.480.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>307.940.545</b>	<b>579.581.868</b>
Giảm giá hàng bán	194.049.636	242.081.868
Hàng bán bị trả lại	113.890.909	337.500.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>172.060.550.139</b>	<b>195.696.250.619</b>
Doanh thu thuần thi công công trình	29.037.565.322	26.652.852.983
Doanh thu thuần bán bê tông thương phẩm và sản phẩm bê tông đúc sẵn	112.137.358.809	98.896.570.057
Doanh thu thuần bán vật liệu xây dựng	3.496.161.006	694.690.909
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	20.524.540.909	65.909.674.383
Doanh thu thuần khai thác cát đen bán lẻ	506.250.000	582.954.547
Doanh thu thuần gia công, sửa chữa	6.147.460.500	2.803.585.418
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	88.077.945	128.442.322
Doanh thu thuần khác	123.135.648	27.480.000
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Giá vốn thi công công trình	32.310.637.408	22.575.375.970
Giá vốn bê tông thành phẩm	89.679.809.585	75.722.072.883
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	2.310.573.489	655.022.294
Giá vốn kinh doanh bất động sản	13.477.862.798	48.293.969.458
Giá vốn khai thác cát đen bán lẻ	128.274.873	420.691.518
Giá vốn gia công, sửa chữa	4.821.527.867	1.741.484.752
Giá vốn khác	65.016.974	120.400.000
<b>Cộng</b>	<b>142.793.702.994</b>	<b>149.529.016.875</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	856.927.746	211.525.681
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	18.816.602	6.375.102
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	849.126	-
<b>Cộng</b>	<b>876.593.474</b>	<b>217.900.783</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Chi phí lãi vay	3.918.736.316	5.985.520.993
Chi phí tài chính khác	1.052.892	-
<b>Cộng</b>	<b>3.919.789.208</b>	<b>5.985.520.993</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Chi phí nhân viên	3.035.624.990	2.153.953.094
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng	4.162.231.931	5.134.207.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.459.079.030	1.436.413.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.513.809.692	2.868.883.225
Chi phí bằng tiền khác	2.809.075.847	2.837.163.788
<b>Cộng</b>	<b>15.979.821.490</b>	<b>14.430.621.911</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.611.191.607	4.464.836.454
Chi phí vật liệu quản lý	296.188.710	457.198.044
Chi phí đồ dùng văn phòng	358.994.467	359.635.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.876.644	537.283.220
Thuế, phí và lệ phí	377.293.297	207.231.426
Chi phí dự phòng	707.038.461	5.060.033.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.781.598	417.303.973
Chi phí bằng tiền khác	2.946.746.303	2.477.733.115
<b>Cộng</b>	<b>12.212.111.087</b>	<b>13.981.254.890</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Thu nhập từ xử lý công nợ	2.337.882.363	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	435.454.545	954.545.455
Hoàn nhận chi phí bảo hành công trình	129.477.827	275.306.454
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	4.500.000
Hoàn nhận chi phí khuyến mãi trích trước	-	1.212.940.600
Thu phạt hợp đồng kinh tế	-	730.761.198
Chuyển nhượng đầu	139.927.273	862.895.409
Thu nhập khác	(21.802.693)	47.035.457
<b>Cộng</b>	<b>3.020.939.315</b>	<b>4.087.984.573</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**8. Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không hoạt động	564.030.102	105.306.823
Chi phí thanh lý tài sản cố định	93.610.688	-
Tiền phạt	92.458.374	-
Chi phí khác	92.180.112	320.395.185
<b>Cộng</b>	<b>842.279.276</b>	<b>425.702.008</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.206.963	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	112.467.264	2.954.583.035
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(44.053.939)	(4.836.986.456)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(1.651.601.613)	(519.521.959)
<b>Cộng</b>	<b>(1.574.981.325)</b>	<b>(2.401.925.380)</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>	<b>501.253.375</b>	<b>9.891.058.111</b>
<b>Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông</b>	<b>501.253.375</b>	<b>9.891.058.111</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>63</b>	<b>1.236</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	138.588.187.047	92.769.668.857
Chi phí nhân công	29.436.377.959	20.312.232.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.448.348.827	10.238.217.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.364.522.138	6.954.214.016
Chi phí bằng tiền khác	12.096.758.190	11.648.614.058
<b>Cộng</b>	<b>199.934.194.161</b>	<b>141.922.946.094</b>

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

## **12. Công cụ tài chính**

### **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.7.

### **Các loại công cụ tài chính**

<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.199.837.620	41.045.436.515
Phải thu khách hàng thuần	85.500.472.435	107.209.950.958
Phải thu khác	646.567.917	577.229.783
Ký quỹ, ký cược	2.410.310.363	2.157.766.955
<b>Cộng</b>	<b>107.757.188.335</b>	<b>150.990.384.211</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	54.643.611.712	52.171.543.546
Phải trả người bán	41.657.558.582	45.674.526.922
Chi phí phải trả	48.988.174.990	47.728.461.376
Phải trả khác	3.472.826.249	3.223.245.412
Vay và nợ dài hạn	15.867.662.688	35.896.441.443
<b>Cộng</b>	<b>164.629.834.221</b>	<b>184.694.218.699</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

### **Quản lý rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

<b>Loại ngoại tệ</b>	<b>Tài sản</b>		<b>Công nợ</b>	
	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Đô la Mỹ (USD)	8.649.716	8.502.000	-	-
Euro (EUR)	93.328.438	92.575.923	-	-

### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

### **Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### **Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**B09 – DN/HN**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1 năm trở lên</u></b>	<b><u>Cộng</u></b>
Vay và nợ ngắn hạn	54.643.611.712	-	54.643.611.712
Phải trả người bán	41.657.558.582	-	41.657.558.582
Chi phí phải trả	48.988.174.990	-	48.988.174.990
Phải trả khác	3.472.826.249	-	3.472.826.249
Vay và nợ dài hạn	10.763.060.000	5.104.602.688	15.867.662.688
<b>Cộng</b>	<b><u>159.525.231.533</u></b>	<b><u>5.104.602.688</u></b>	<b><u>164.629.834.221</u></b>

<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1 năm trở lên</u></b>	<b><u>Cộng</u></b>
Vay và nợ ngắn hạn	52.171.543.546	-	52.171.543.546
Phải trả người bán	45.674.526.922	-	45.674.526.922
Chi phí phải trả	47.728.461.376	-	47.728.461.376
Phải trả khác	3.223.245.412	-	3.223.245.412
Vay và nợ dài hạn	25.685.508.755	10.210.932.688	35.896.441.443
<b>Cộng</b>	<b><u>174.483.286.011</u></b>	<b><u>10.210.932.688</u></b>	<b><u>184.694.218.699</u></b>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1 năm trở lên</u></b>	<b><u>Cộng</u></b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.199.837.620	-	19.199.837.620
Phải thu khách hàng thuần	85.500.472.435	-	85.500.472.435
Phải thu khác	646.567.917	-	646.567.917
Ký quỹ, ký cược	1.791.290.975	619.019.388	2.410.310.363
<b>Cộng</b>	<b><u>107.138.168.947</u></b>	<b><u>619.019.388</u></b>	<b><u>107.757.188.335</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b><u>Dưới 1 năm</u></b>	<b><u>Từ 1 năm trở lên</u></b>	<b><u>Cộng</u></b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.045.436.515	-	41.045.436.515
Phải thu khách hàng thuần	107.209.950.958	-	107.209.950.958
Phải thu khác	577.229.783	-	577.229.783
Ký quỹ, ký cược	2.157.766.955	-	2.157.766.955
<b>Cộng</b>	<b><u>150.990.384.211</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>150.990.384.211</u></b>



**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Số liệu 6 tháng đầu năm 2013 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được so sánh với số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của 6 tháng đầu năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

Các sai sót không trọng yếu trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được điều chỉnh phi hồi tố theo Chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” và Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tiền Giang, ngày 19 tháng 08 năm 2013*

**Người lập biểu**

**LÊ MỸ PHƯỢNG**

**Kế toán trưởng**

**NGUYỄN HOÀNG SƠN**

**Tổng Giám đốc**



**TRẦN HOÀNG HUÂN**